

CTCP Tập đoàn PAN (HSX: PAN)

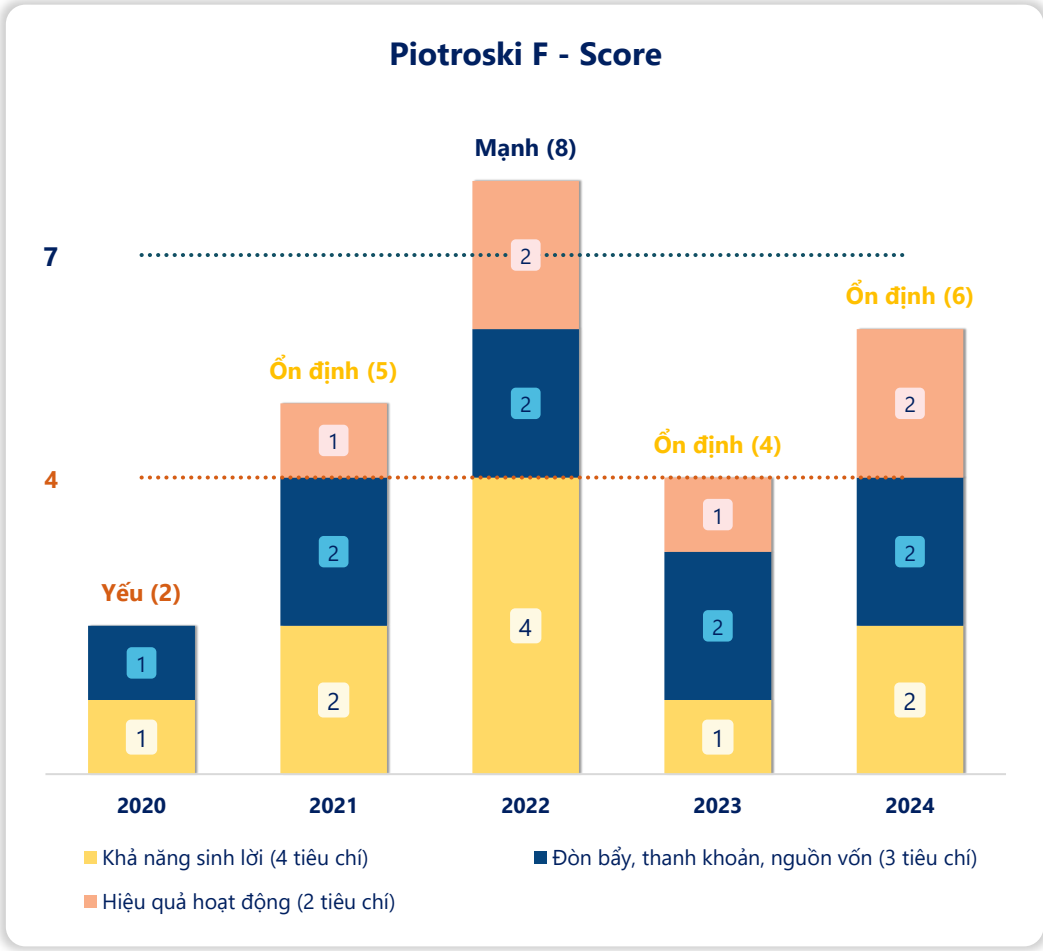
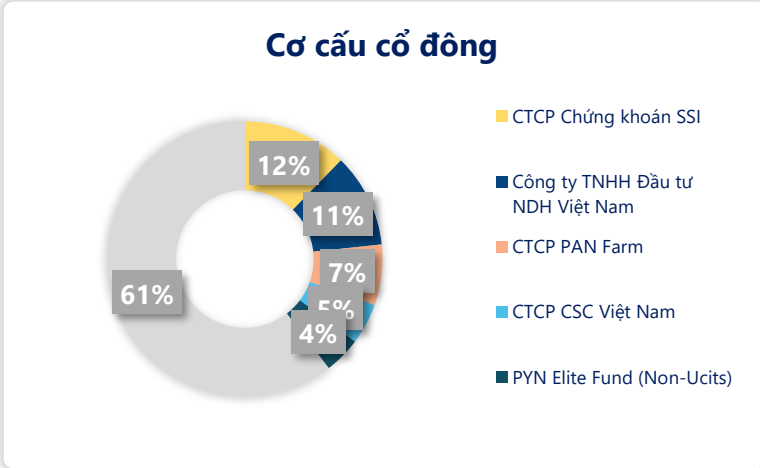
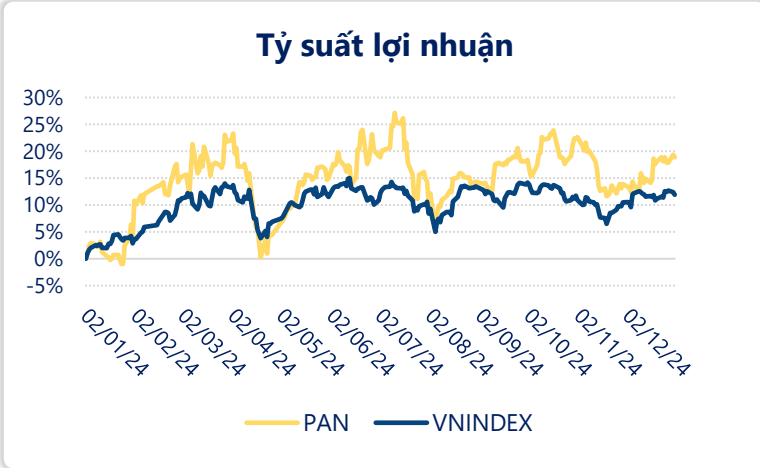
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	23,750 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.8%	1.3%	-1.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
16,182	YoY
tỷ VNĐ	▲ 2,977
	▲ 22.5%

LN sau thuế	2024
1,167	YoY
tỷ VNĐ	▲ 350
	▲ 42.8%

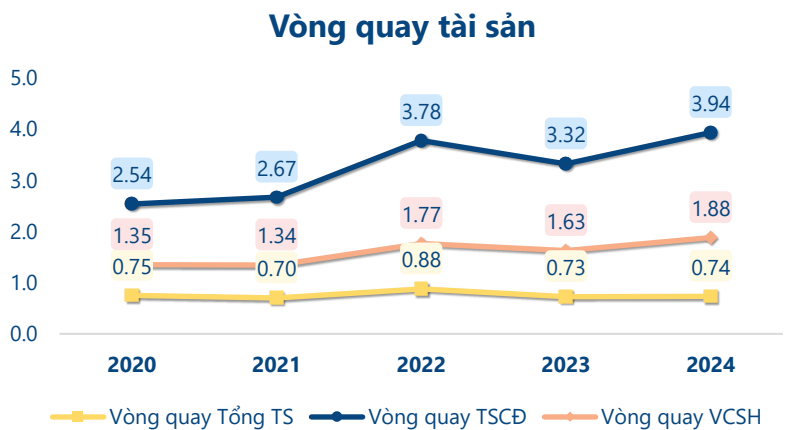
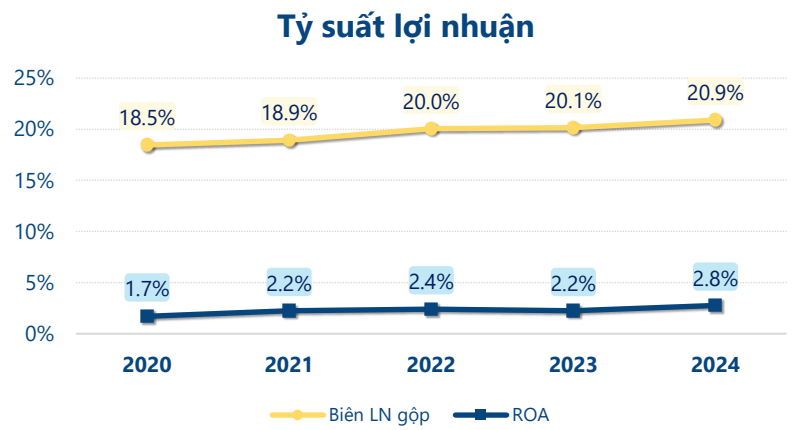
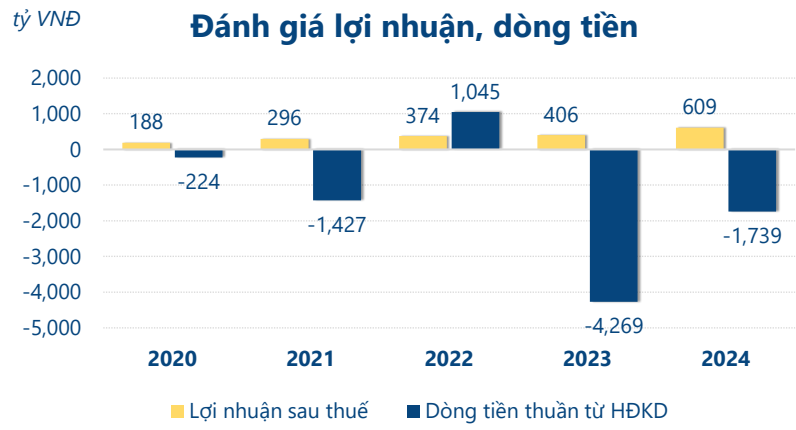


Năm **2024**, F-Score của **PAN** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

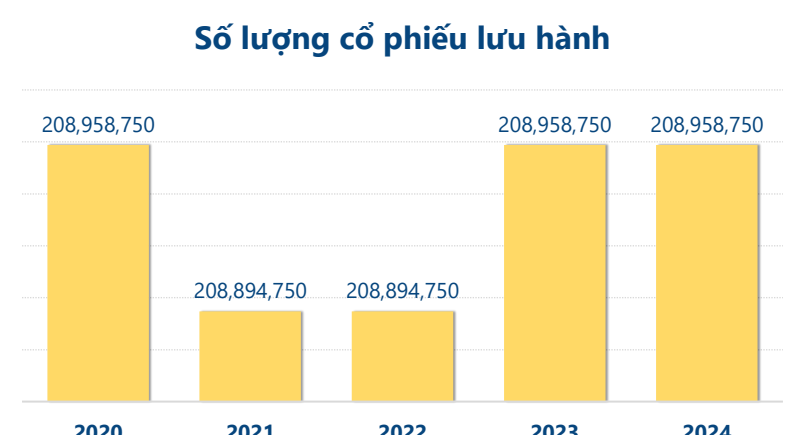
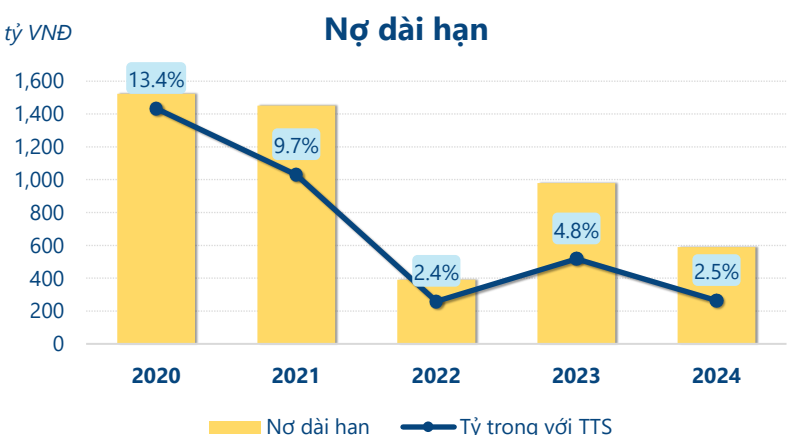
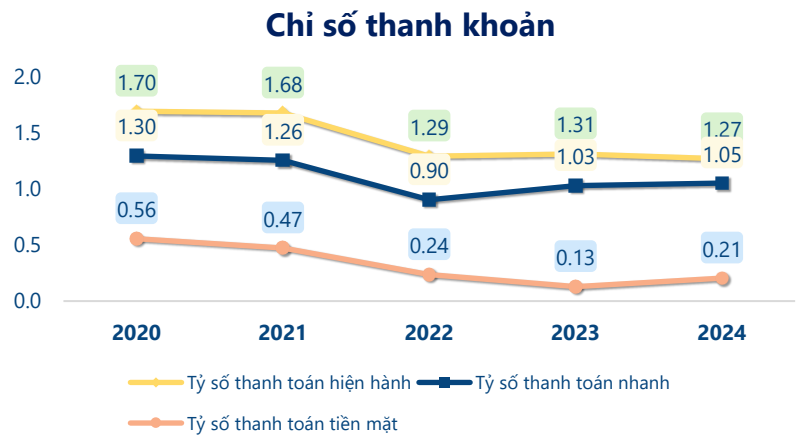
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tập đoàn PAN (HSX: PAN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PAN**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	23,853	20,188	18.2%
Tài sản ngắn hạn	18,299	14,281	28.1%
Tiền và tương đương tiền	2,974	1,402	112%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10,583	7,291	45.1%
Phải thu ngắn hạn	1,491	2,332	-36.1%
Hàng tồn kho	3,099	3,083	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	152	171	-11.0%
Tài sản dài hạn	5,553	5,907	-6.0%
Phải thu dài hạn	5.76	4.24	35.8%
Tài sản cố định	4,111	4,122	-0.3%
Bất động sản đầu tư	418	419	-0.5%
Tài sản dở dang	170	191	-10.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	226	525	-56.9%
Tài sản dài hạn khác	544	540	0.7%
Lợi thế thương mại	78.6	105	-25.1%
Nợ phải trả	15,014	11,845	26.8%
Nợ ngắn hạn	14,385	10,866	32.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11,441	8,379	36.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	522	927	-43.7%
Nợ dài hạn	629	979	-35.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	259	603	-57.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,842	8,343	6.0%
Vốn chủ sở hữu	8,842	8,343	6.0%
Vốn điều lệ	2,163	2,163	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	8,329	9,249	13,655	13,205	16,182
Giá vốn hàng bán	6,792	7,498	10,919	10,545	12,800
Lợi nhuận gộp	1,537	1,750	2,736	2,660	3,382
Doanh thu HĐTC	300	312	317	578	602
Chi phí TC	292	266	362	576	562
Chi phí lãi vay	268	219	242	46.5	354
LN trong công ty LKLD	60.8	60.9	8.81	10.7	152
Chi phí bán hàng	654	740	1,216	1,061	1,502
Chi phí QLDN	547	561	650	659	718
LN thuần từ HĐKD	405	556	834	952	1,354
Lợi nhuận khác	-9.59	4.57	98.2	3.94	-1.10
LN trước thuế	395	561	932	956	1,353
Lợi nhuận sau thuế	333	511	794	817	1,167
LNST của CĐ cty mẹ	188	296	374	406	609

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-224	-1,427	1,045	-4,269	-1,739
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-447	807	-1,937	169	890
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	503	1,436	-107	3,662	2,394
Tiền đầu kỳ	2,194	2,026	2,841	1,838	1,402
Lưu chuyển tiền thuần	-168	815	-998	-438	1,545
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.51	0.25	-4.85	2.71	11.4
Tiền cuối kỳ	2,026	2,841	1,838	1,402	2,959